

Số: 2563 /TB - UBND

Uông Bí, ngày 04 tháng 12 năm 2023

THÔNG BÁO
**Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
của thành phố Uông Bí**

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí;

Ủy ban nhân dân thành phố Uông Bí thông báo công bố công khai toàn bộ nội dung Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Uông Bí, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ công khai

- Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Uông Bí;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Uông Bí của thành phố Uông Bí.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Uông Bí.

2. Thời hạn, địa điểm công khai

- Thời hạn: Trong suốt kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- Địa điểm thực hiện công bố, công khai: Trên trang thông tin điện tử và Cổng thông tin điện tử của thành phố tại địa chỉ website: uongbi.gov.vn hoặc quangninh.gov.vn; Tại trụ sở UBND Thành phố (phòng Tài nguyên và Môi trường); Trụ sở UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố.

3. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, phường

3.1. Trung tâm Truyền thông và Văn hóa thành phố:

- Đăng tải công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 lên Trang thông tin điện tử và Cổng thông tin điện tử của thành phố.

- Tổ chức thông tin, tuyên truyền về nội dung Thông báo này để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Nhân dân được biết.

3.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện công khai hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí theo quy định.

- Cung cấp hồ sơ, tài liệu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí cho các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các xã, phường để thực hiện việc công khai theo quy định.

- Cung cấp tài liệu, số liệu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng. Quản lý hồ sơ Quy hoạch theo quy định.

3.3. UBND các xã, phường:

- Thực hiện công khai hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí tại Trụ sở UBND các xã, phường và đăng tin lên Cổng thông tin điện tử thành phần của xã, phường.

- Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Nhân dân trên địa bàn về các chỉ tiêu sử dụng đất, danh mục các dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch đã được duyệt trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố.

- Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp vi phạm quy hoạch đã được duyệt.

3.4. Các cơ quan chuyên môn của thành phố: Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố đạt hiệu quả.

(Gửi kèm Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh và Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Uông Bí được phê duyệt kèm theo).

UBND thành phố Uông Bí trân trọng thông báo đến các cơ quan, đơn vị, ban ngành, các tổ chức, và Nhân dân biết và thực hiện theo đúng Quy hoạch được duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Thành ủy, HĐND thành phố (b/c);
- Chủ tịch, PCT UBND TP;
- Các phòng, ban, đơn vị TP (t/h);
- UBND các xã, phường (t/h);
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Văn Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: 3666 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030
của thành phố Uông Bí**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 4503/QĐ-UBND ngày 4/12/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ/UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 3089/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Uông Bí đến năm 2040 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 07/11/2023 của HĐND thành phố Uông Bí về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thành phố Uông Bí;

Theo đề nghị của UBND thành phố Uông Bí tại Tờ trình số 2360/TTr-UBND ngày 10/11/2023 và Báo cáo giải trình điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất số 2362/BC-UBND ngày 10/11/2023; đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 411/TTr-TNMT-QHKH ngày 20/11/2023 và ý kiến tham gia của các thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

- Đất nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2020 có 20.057,08 ha; đến năm 2030 có diện tích 17.694 ha; giảm 2.363,08 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp hiện trạng sử dụng năm 2020 có 5.419,16 ha; đến năm 2030 là 7.908,0 ha; tăng 2.488,84 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất chưa sử dụng hiện trạng sử dụng năm 2020 có 203,4 ha; đến năm 2030 là 77,63 ha giảm 125,77 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

(có Biểu 01 chi tiết kèm theo)

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp đến năm 2030 là 2.572,91 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp đến năm 2030 là 61,34 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở đến năm 2030 là 91,79 ha.

(có Biểu 02 chi tiết kèm theo)

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 125,77 ha.

(có Biểu 03 chi tiết kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Uông Bí.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Uông Bí và các đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. UBND thành phố Uông Bí

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định; kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải phù hợp với Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được HĐND tỉnh thông qua danh mục nhà nước thu hồi đất.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Phải tiến hành rà soát kỹ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất có rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác; chỉ được thực hiện khi đã đầy đủ các thủ tục đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật hiện hành.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- UBND thành phố Uông Bí chỉ đạo và chịu trách nhiệm về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất, quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy

định của Luật đất đai và đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nông nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Uông Bí; Giám đốc các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông Vận tải; Công thương; Văn hoá và Thể thao; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Du lịch; Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh; Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng UBND tỉnh, UBND thành phố Uông Bí chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh và của thành phố theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Q.CT, các PCT UBND tỉnh;
 - V0, V1;
 - QH2, XD1, QLDD1, TTTT;
 - Lưu: VT, QLDD3.
- 06 bản – QĐ144

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Điện

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ- TỈNH QUẢNG NINH
(Kèm theo Quyết định số 3666 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)



STT	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (Theo QĐ 439/QĐ-UBND ngày 24/02/2023)	Cấp huyện xác định/Xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Chi tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										
						Bắc Sơn	Nam Khê	Phượng Đông	Phượng Nam	Quảng Trung	Thanh Sơn	Trung Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công	
(1)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
TỔNG DIỆN TÍCH TN		25.679,63		25.679,63	100,00	2.839,53	743,83	2.394,06	2.180,38	1.377,76	965,53	1.516,95	5.438,69	1.473,83	6.749,07	
1 Đất nông nghiệp	NNP	17.694,00		17.694,00	68,90	2.396,02	284,30	1.484,26	898,04	602,23	596,37	865,77	3.992,55	651,79	5.922,67	
1.1 Đất trồng lúa	LUA	952,00		952,00	3,71	32,88	18,61	174,19	219,08	17,85	3,58	140,95	46,22	80,77	217,87	
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	668,00		668,00	2,60	16,57	19,10	114,21	103,13	7,19	4,52	69,13	37,32	98,01	198,83	
1.2 Đất trồng cây lâu năm	HNK	101,30		101,30	0,39	0,19	3,97	40,35	1,35	9,74	0,50	0,90	4,44	39,86		
1.3 Đất rừng cây lâu năm	CLN	1.734,00		1.767,13	6,88	196,19	55,15	276,03	374,05	95,30	224,79	40,90	125,36	57,72	321,64	
1.4 Đất rừng phòng hộ	RPH	2.198,00		2.432,25	9,47	1.074,93		204,23	0,29			52,65	675,16	52,71	372,30	
1.5 Đất rừng đặc dụng	RDD	2.318,00		2.318,00	9,03			83,44							2.234,57	
1.6 Đất rừng sản xuất	RSX	8.582,00		8.583,44	33,43	1.073,15	201,79	583,32	20,72	408,36	343,63	105,39	3.125,82		2.721,25	
Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.397,01		3.297,01	12,84	148,25		79,08	20,72				310,35		2.738,61	
1.7 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			1.403,96	5,47	1,67	3,17	92,90	282,28	70,99	6,65	524,99	0,95	420,36		
1.8 Đất làm muối	LMU															
1.9 Đất nông nghiệp khác	NKH			135,91	0,53	17,00	1,61	29,79	0,28		17,22		14,60	0,37	55,04	
2 Đất phi nông nghiệp	PNN	7.908,00		7.908,00	30,79	414,64	459,31	896,48	1.279,23	755,15	366,78	650,04	1.440,96	821,40	824,01	
2.1 Đất quốc phòng	COP	198,00		198,00	0,77	0,07	131,06	10,10	12,89	0,63	23,87	0,04	0,94	3,45	14,97	
2.2 Đất an ninh	CAN	101,00		101,00	0,39	0,14	1,98	1,18	95,04	0,14	0,09	0,81	0,28	1,16	0,17	
2.3 Đất khu công nghiệp	SKK	280,00		280,00	1,09			57,00	126,00					97,00		
2.5 Đất cụm công nghiệp	SKN	159,00		159,00	0,62				159,00							
2.6 Đất thương mại, dịch vụ	TMD	248,00		251,46	0,98	1,30	11,78	66,58	10,19	15,19	11,56	39,04	3,02	21,81	67,53	
2.7 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	660,00		667,86	2,60	59,54	12,52	85,40	204,23	132,21	17,14	46,45	39,93	56,45	13,99	
2.8 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.348,00		1.418,27	5,52	6,92		43,27	141,92	9,39	8,59	5,53	1.003,37		199,28	
2.8 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			291,13	1,13	67,24	75,61		19,83	25,49	18,81	15,43	68,72			
2.9 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.448,00		2.381,42	9,29	169,17	129,31	367,10	241,57	256,79	141,17	262,26	194,90	232,85	389,77	
- Đất giao thông	DGT	1.435,00		1.435,54	5,59	68,52	48,97	171,93	183,23	156,34	82,14	130,08	128,16	191,75	257,88	
- Đất thủy lợi	DTL	153,00		154,95	0,60	53,32	5,78	26,24	29,02	5,53	1,42	5,91	4,22	7,05	16,46	
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	88,00		24,97	0,10	0,28	1,08	2,95	0,86	0,71	1,57	0,28	0,46	0,55	16,23	
- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65,00		47,01	0,18	2,05	2,21	2,27	2,26	2,14	21,76	4,34	2,93	4,86	2,18	
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	169,00		162,94	0,63	2,83	64,92	35,43	4,61	12,88	15,46	6,43	3,86	12,20	4,32	
- Đất công trình văn hóa	DTT	105,00		105,00	0,41			81,70	2,62	5,84	0,70	2,22	1,06	6,72	4,13	
- Đất công trình văn hóa	DNL	168,00		168,00	0,65	32,08	0,34	2,82	0,45	41,45	0,64	81,63	0,23	2,65	5,72	
- Đất công trình văn hóa	DBV			0,46	0,00	0,01	0,01	0,18		0,17		0,03	0,04		0,01	
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DKG	27,00		27,00	0,11				0,05			0,11			26,84	
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DDT	32,00		43,93	0,17	0,00			11,52				0,43		31,97	
- Đất cơ sở tôn giáo	DRA	60,00		60,00	0,23	6,89	0,10	12,63	0,30	18,90	7,79	0,81	0,22	0,30	12,06	
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	TON	141,00		141,00	0,55	2,66	3,79	30,39	6,01	9,59	9,33	9,87	52,80	5,53	11,04	
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	NTD															
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DKH			0,28	0,00					0,28						
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			1,72	0,01		1,72									
- Đất chợ	DCH			8,61	0,03	0,51	0,41	0,55	0,64	2,95	0,35	0,55	0,48	1,24	0,93	

Đơn vị: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (Theo QĐ 439/QĐ-UBND ngày 24/02/2023)	Cấp huyện xác định/Xác định bổ sung (ha)	Diện tích điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	Chi tiêu phần bổ đến từng đơn vị hành chính									
							Bắc Sơn	Nam Khê	Phước Đông	Phước Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trung Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thường Yên Công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.10	Đất dành làm đường công cộng	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		11,04	11,04	0,04	1,10	0,28	1,52	1,74	2,01		1,42	1,96	1,01	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		122,49	122,49	0,48	0,46	4,27	73,13	0,64	19,00	0,40	6,71	1,74	16,14	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	64,00		64,00	0,25										64,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.043,00		1.043,00	4,06	60,77	80,91	140,13	99,54	204,43	118,19	135,92	95,35	107,76	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00	0,39	17,39	0,07	1,88	0,00	0,48	0,90	0,01	5,89	1,29	0,56	5,26	1,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,00	0,47	11,47	0,04	0,01	0,04	5,84	0,97	0,05	0,44	0,52	0,58	2,34	0,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		14,60	14,60	0,06			0,46	0,07	0,20			0,02	0,31	13,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		825,06	825,06	3,21	43,25	8,06	41,46	154,48	88,94	14,99	125,93	21,77	273,66	52,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		44,54	44,54	0,17	2,28	1,67	2,08	9,77	0,58	5,64	7,26	7,81	1,00	6,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		6,27	6,27	0,02	0,53	1,80	0,75	0,46	0,09		1,43	0,01	1,20	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	77,63		77,63	0,30	28,87	0,21	13,31	3,11	20,38	2,38	1,14	5,18	0,63	2,39
II	Khu chức năng	KCN														
1	Đất khu công nghệ cao*	KCN														
2	Đất khu kinh tế*	KKT	2.525,00		2.525,00	9,83			179,70	220,20	176,03			1.186,47	752,60	
3	Đất đô thị*	KDT	18.931,00		18.931,00	73,72	2.839,97	743,83	2.394,06	2.180,38	1.377,76	965,53	1.516,95	5.438,69	1.473,83	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	582,00		582,00	2,27	42,00	29,00	104,00	70,00	45,00	28,00	73,00	75,00	20,00	96,00
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	15.453,00		15.453,00	60,18	2.377,13	424,22	1.106,00	245,00	615,30	570,55	378,22	4.007,58	277,00	5.452,00
6	Khu du lịch	KDL	3.980,00		3.980,00	15,50	2.797,00		240,50		349,50	150,00				443,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	17.674,00		17.674,00	68,82			2.500,00	3.200,00	4.659,60					6.700,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.665,00		2.665,00	10,38	39,81	4,80	202,09	539,70	265,78	11,12	802,69	25,56	751,61	21,84
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		580,47	580,47	2,26	32,50	45,06	54,05	60,50	78,09	45,00	102,50	12,56	150,21	
10	Khu thương mại- dịch vụ	KTM	224,00		224,00	0,87		12,50	45,00	44,00	25,00	25,00	27,50		45,00	
11	Khu đô thị- thương mại- dịch vụ	KDV		362,31	362,31	1,41	39,00	24,00	45,00	39,33	42,50	31,90	60,00	16,35	57,90	6,34
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	719,00		719,00	2,80										719,00
13	Khu ô, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		683,09	683,09	2,66										683,09



**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG BÌNH**
(Kèm theo Quyết định số 3666 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chi tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										Diện tích ha
				Bắc Sơn	Nam Khê	Phường Đông	Phường Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trung Vương	Vàng Danh	Yên Thanh	Thượng Yên Công	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.572,91	149,15	211,70	426,52	482,60	210,23	98,25	111,22	435,76	239,59	207,90	
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	511,77	9,50	89,43	125,38	140,75	36,93	10,34	25,03	12,77	50,67	10,98	
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	244,40	5,10	88,94	21,40	46,59	15,70	7,50	14,46	10,60	25,44	8,67	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	137,48	25,77	1,56	54,30	1,40	15,62	4,02	3,46	9,59	21,76		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	631,51	38,76	37,57	119,19	191,99	55,29	40,75	28,50	28,51	45,56	45,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	47,37	3,80		2,00				1,00	32,47	8,10		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,51										3,51	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSS/PNN	810,79	71,12	75,94	96,20		27,06	40,14	14,38	352,32		133,63	
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	416,09	0,20	7,20	29,45	148,46	75,33	3,00	38,85	0,10	113,50		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,38										14,38	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		61,34	12,00					2,22	14,00	14,60		18,52	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LU/A/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/A/NTS	13,00							13,00				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LU/A/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,50							0,50				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,50							0,50				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp	RDD/NKR(a)	16,92										16,92	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp	RSS/NKR(a)	30,42	12,00									1,60	
	<i>không phải là rừng</i>	RSN/NKR(a)												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	91,79	1,09	0,49	34,14	7,19	20,03	3,10	13,62	1,07	11,06		



DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUỸ HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ UÔNG BÍ - TỈNH QUẢNG NINH
 (Kèm theo Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Chi tiêu phân bổ đến từng đơn vị hành chính										Thương Yên Công
				Bắc Sơn	Nam Khê	Phường Đông	Phường Nam	Quang Trung	Thanh Sơn	Trung Vương	Vàng Danh	Yên Thanh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN													
1	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	125,77	8,27	1,24	27,55	63,15	1,85	0,89	0,30	3,15	1,02	18,35	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01									0,01		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,92				0,92							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,50			4,50								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,54				1,54							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,60										14,60	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,77				0,77							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,71				58,05							
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,42	1,00	0,17	5,85	1,00	1,00		0,20	1,20	1,00	3,00	
	Đất giao thông	DGT	1,32		0,17						1,15			
	Đất thủy lợi	DTL	7,50	1,00		3,50	1,00	1,00				1,00		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,05								0,05		3,00	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD												
	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,20							0,20				

[illegible]